

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 14: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3}$ <20cm	$20 \leq D_{1.3}$ <30cm	$D_{1.3} \geq$ 30cm				
Đắc Hà	338	2	a15	Pk/01	6.76	6.76	2.356	579	1.777	328	1.159	290	3.720	8.500	31.620.000	
Đắc Hà	338	2	a16	Pk/01	3.92	3.92	2.274	568	1.705	294	1.078	333	3.663	8.500	31.135.500	
Đắc Hà	338	5	a1	Pk/01	4.12	4.12	1.566	247	1.318	268	824	227	2.751	8.500	23.383.500	
Đắc Hà	338	5	a11	Pk/01	6.94	6.94	3.549	416	3.133	734	2.003	397	6.256	8.500	53.176.000	
Đắc Hà	338	5	a2	Pk/01	2.74	2.69	1.471	269	1.202	215	664	323	2.686	8.500	22.831.000	
Đắc Hà	338	5	a4	Pk/01	4.78	4.78	1.912	268	1.644	421	1.090	134	3.152	8.500	26.792.000	
Đắc Hà	338	5	a5	Pk/01	4.00	4.00	1.600	100	1.500	220	920	360	3.347	8.500	28.449.500	
Đắc Hà	338	5	a6	Pk/01	6.86	6.86	3.234	764	2.470	627	1.548	294	4.858	8.500	41.293.000	
Đắc Hà	338	5	a7	Pk/01	8.05	8.05	3.421	543	2.878	423	1.751	704	6.439	8.500	54.731.500	
Đắc Hà	338	5	a8	Pk/01	6.68	6.68	3.111	630	2.481	305	1.622	553	5.542	8.500	47.107.000	
Đắc Hà	338	7	a3	Pk/01	5.51	5.51	2.292	309	1.984	397	1.300	287	4.075	8.500	34.637.500	
Đắc Hà	338	7	a4	Pk/01	3.08	3.08	1.581	185	1.396	370	842	185	2.755	8.500	23.417.500	
Đắc Hà	338	7	a5	Pk/01	2.82	2.82	1.278	169	1.109	395	677	38	1.946	8.500	16.541.000	
Đắc Hà	338	7	a6	Pk/01	4.85	4.85	2.444	466	1.979	175	1.416	388	4.420	8.500	37.570.000	
Đắc Hà	338	7	a7	Pk/01	5.83	5.83	3.576	1.088	2.487	525	1.613	350	5.070	8.500	43.095.000	
Đắc Hà	328	8	a5	Pk/02	4.04	4.04	3.616	1.050	2.565	1.535	1.030	0	3.760	8.500	31.958.521	
Đắc Hà	328	8	a7	Pk02	2.53	2.53	1.788	675	1.113	354	675	84	2.055	8.500	17.470.662	
Tổng cộng					83.51	83.46	41.069	8.327	32.742	7.585	20.212	4.946	66.495		565.209.183	